

CHƯƠNG 5 : KẾ TOÁN LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG , CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

I. KẾ TOÁN LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG :

1. Công việc của kế toán lương :

- Theo dõi, phản ánh kịp thời số lượng NLĐ, thời gian lao động, tính chính xác tiền lương phải trả cho NLĐ (gồm tiền lương, tiền phép năm, tiền thưởng...) vào đúng từng bộ phận có liên quan (như CP tiền lương cho nhân công trực tiếp là TK 622, CP tiền lương của sản xuất chung là TK 154, CP tiền lương của bộ phận bán hàng là TK 6422, CP tiền lương của bộ phận quản lý là TK 6421).
- Dựa vào bảng chấm công và các giấy tờ liên quan như giấy xin nghỉ phép, quy chế lương thưởng,...tính chính xác số tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí, các khoản phụ cấp, trợ cấp,...theo đúng quy định của pháp luật và quy chế của doanh nghiệp.
- Trả lương kịp thời cho người lao động, giám sát tình hình sử dụng quỹ lương, cung cấp tài liệu cho các phòng quản lý, chức năng, lập kế hoạch quỹ lương kỳ sau.
- Xây dựng thang bảng lương để nộp cho cơ quan bảo hiểm.
- Hoàn thiện bộ hồ sơ chứng từ của tiền lương để đủ cơ sở chắc chắn tính vào chi phí hợp lý khi quyết toán thuế TNDN.

2. Các chứng từ sử dụng khi thực hiện công việc của kế toán tiền lương

- Bảng tạm ứng lương công ty
- Phiếu tạm ứng lương nhân viên
- Bảng chấm công
- Bảng lương công ty
- Bảng kê chi tiết phụ cấp
- Phiếu lương Nhân viên
- Bảng lương thanh toán qua Ngân hàng
- Báo cáo tổng hợp thu nhập của nhân viên
- Báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân
- Các biểu mẫu báo cáo BHXH



3. Tài khoản sử dụng chính khi thực hiện công việc của kế toán tiền lương

- ❖ Kết cấu tài khoản 334 – Phải trả người lao động
 - Phát sinh bên Nợ: các khoản khấu trừ vào tiền lương, công của NLD (trừ tiền tạm ứng, các khoản trích bảo hiểm, thuế TNCN), số tiền lương đã thanh toán.
 - Số dư bên Nợ: Tạm ứng trước lương cho nhân viên
 - Số dư bên Có: Tiền lương, tiền công và các khoản phải trả cho CNV.

I. MỘT SỐ NGHIỆP VỤ CỤ THỂ

1. Hạch toán bút toán tính lương:

- Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang
- Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (TT 133 là TK 6421)
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (TT 133 là TK 6422)
- Có TK 334 - Phải trả người lao động

2. Các khoản giảm trừ theo lương:

a) Nếu trong kỳ có nhân viên tạm ứng lương, kế toán hạch toán:

- Nợ 334: Trừ vào lương người lao động
- Có TK 111, 112: Số tiền tạm ứng

b) Nếu trong kỳ có phát sinh thuế thu nhập cá nhân, doanh nghiệp sẽ phải thực hiện khấu trừ, kế toán hạch toán:

+ Xác định số thuế phải trừ vào lương:

- Nợ TK 334 : Tổng số thuế TNCN phải khấu trừ
- Có TK 3335: Thuế TNCN

+ Khi nộp thuế:

- Nợ TK 3335: Số thuế phải nộp
- Có TK 111, 112

c) Các khoản trích bảo hiểm trừ vào lương, hạch toán: Nợ TK 334 : Tổng số trích trừ vào lương (10,5%)

- Có TK 3383: Trích bảo hiểm xã hội (Lương tham gia BH X 8%)
- Có TK 3384: Trích bảo hiểm xã y tế (Lương tham gia BH X 1,5%)
- Có TK 3386: Trích bảo hiểm xã thất nghiệp (Lương tham gia BH X 1%)

3. Khi hạch toán các khoản trích trừ vào lương người lao động, kế toán sẽ hạch toán luôn các khoản trích mà doanh nghiệp phải nộp thay người lao động để tính vào chi phí theo tỷ lệ đóng như sau:

- Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642: Trích BH + KPCĐ tính vào chi phí (Lương tham gia BH X 23,5%)
- Có TK 3383: Trích bảo hiểm xã hội (Lương tham gia BH X 17,5%)
- Có TK 3384: Trích bảo hiểm xã y tế (Lương tham gia BH X 3%)
- Có TK 3386: Trích bảo hiểm xã thất nghiệp (Lương tham gia BH X 1%) (TT 133 là TK 3385)
- Có TK 3382: Trích kinh phí công đoàn (Lương tham gia BH X 2%)

4. Khi nộp tiền bảo hiểm:

- Nợ TK 3383 : Số đã trích BHXH (25.5%)
- Nợ TK 3384 : Số đã trích BHYT (4,5%)
- Nợ TK 3386 : Số đã trích BHTN (2%)
- Nợ TK 3382 : Số tiền kinh phí công đoàn phải nộp (2%)
- Có TK 111 hoặc 112: số tiền thực nộp

5. Nếu trong kỳ, có nhân viên được hưởng chế độ thai sản, mà doanh nghiệp nhận được tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,. . .)

- Khi nhận được tiền Kế toán hạch toán:

- Nợ 112: Số tiền nhận được
- Có 338: phải trả phải nộp khác.

- Khi trả tiền cho người lao động được hưởng:

- Nợ 338: Số tiền phải trả
- Có 111, 112: số tiền đã trả

6. Nếu trong kỳ có phát sinh trả lương cho người lao động bằng hàng hóa:

- Kế toán sẽ phải xuất hóa đơn, căn cứ vào đó kế toán sẽ hạch toán:

- Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
- Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

CHƯƠNG 6 : KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

I. KHÁI NIỆM , TIÊU CHUẨN, ĐẶC ĐIỂM

1. Khái niệm :

Tài sản cố định là tất cả những tài sản của doanh nghiệp có giá trị lớn, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh (nếu chu kỳ kinh doanh lớn hơn hoặc bằng 1 năm)

2. Tiêu chuẩn

Theo Điều 3 của TT 45/2013/TT-BTC thì Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định như sau:

Phải thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên

3. Đặc điểm tài sản cố định :

- TSCĐ sẽ tham gia vào nhiều niên độ kinh doanh và giá trị của nó được chuyển dần vào giá trị sản phẩm làm ra thông qua khoản chi phí khấu hao. Điều này làm giá trị của TSCĐ giảm dần hàng năm.

I. PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ TSCĐ

1. Phân loại :

1.1 Phân loại TSCĐ theo tính chất

1.1.1 Tài sản cố định hữu hình :

❖ Phân thành 7 loại sau đây:

- ✓ Loại 1: *Nhà cửa, vật kiến trúc* là tài sản được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, đường xá, cầu cống,...
- ✓ Loại 2: *Máy móc, thiết bị* dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ,...
- ✓ Loại 3: *Phương tiện vận tải; thiết bị truyền dẫn* (như hệ thống thông tin, hệ thống điện,...).
- ✓ Loại 4: *Thiết bị, dụng cụ* dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường,...
- ✓ Loại 5: *Vườn cây lâu năm* (như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su,...); *súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm* (như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò...).
- ✓ Loại 6: *Các TSCĐ là kết cấu hạ tầng*, có giá trị lớn do Nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế quản lý, khai thác, sử dụng.
- ✓ Loại 7: *Các loại tài sản cố định khác* là toàn bộ các TSCĐ chưa được liệt kê vào sáu loại trên.

1.1.2 Tài sản cố định vô hình :

- Quyền sử dụng đất,
- Bằng sáng chế phát minh,
- Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá,
- Kiểu dáng công nghiệp,
- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn,
- Bí mật kinh doanh,
- Nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý,
- Giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

1.2 Phân loại TSCĐ theo tính chất

- **Tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp**
- ***Tài sản cố định thuê tài chính***: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.
- **Tài sản thuê hoạt động** : Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thỏa mãn các quy định nêu trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động

2. Đánh giá TSCĐ

2.1 Đánh giá TSCĐ theo nguyên giá

❖ **Nguyên giá TSCĐ = Giá mua thực tế + Các khoản thuế + Các chi phí liên quan trực tiếp**

Trong đó:

- Giá mua thực tế phải trả (Là giá trên hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng).
- Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).
- Các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Ví dụ 1: Công ty kế toán ACB mua 1 máy Photo trị giá 50.000.000 chưa thuế VAT. Chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử 2.200.000 đã có VAT.

- Chi phí khác liên quan không bao gồm thuế GTGT = $2.200.000 / (1 + 10\%) = 2.000.000$.

=> Nguyên giá TSCĐ = $50.000.000 + 2.000.000 = 52.000.000$

Ví dụ 2: Công ty mua 1 xe ô tô trị giá 500.000.000, thuế GTGT 10% = 50.000.000;

- Lệ phí trước bạ: 60.000.000;
- Phí làm biển kiểm soát: 20.000.000;
- Phí sử dụng đường bộ: 2.000.000.
- Phí kiểm định xe: 300.000, thuế GTGT 10% = 30.000.

-> Tất cả các khoản phí trên đều phát sinh tính đến thời điểm đưa ô tô vào trạng thái sẵn sàng sử dụng -> Nên sẽ được ghi nhận vào Nguyên giá của ô tô.

=> Nguyên giá xe ô tô = 500.000.000 + 60.000.000 + 20.000.000 + 2.000.000 + 300.000 = 582.300.000

2.2 Giá trị còn lại của TSCĐ :

Giá trị còn lại = Nguyên giá – giá trị hao mòn lũy kế

III. ĐỊNH KHOẢN – HẠCH TOÁN TSCĐ

1. Nguyên tắc :

- a)** Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.
- b)** Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ
- c)** Chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp:
- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
 - Xây lắp, trang bị thêm cho TSCĐ;
 - Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;
 - Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
 - Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước;
 - Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ. Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định
- d)** Các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường không được tính vào giá trị TSCĐ mà được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.
- e)** TSCĐ hữu hình cho thuê hoạt động vẫn phải trích khấu hao theo quy định của chuẩn mực kế toán và chính sách tài chính hiện hành
- f)** TSCĐ hữu hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển cho doanh nghiệp khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...
- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;
- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại. Số dư bên

Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1 Kế toán tăng TSCĐ hữu hình :

- a) Trường hợp nhận vốn góp của chủ sở hữu hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, ghi:**
- Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (theo giá thỏa thuận)
 - Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Trường hợp TSCĐ được mua sắm:

- Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua TSCĐ, kế toán xác định nguyên giá của TSCĐ, lập hồ sơ kế toán, lập Biên bản giao nhận TSCĐ, ghi:

- Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (giá mua chưa có thuế GTGT)
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
- Có TK 111, 112,...
- Có TK 331 - Phải trả cho người bán
- Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

3.2 Kế toán giảm TSCĐ hữu hình :

- ✓ Tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem góp vốn liên doanh, điều chuyển cho doanh nghiệp khác, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận...

3.2.1 Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án:

TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ hữu hình phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan đến nhượng bán TSCĐ:

- ✓ Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:
 - Nợ TK 111, 112, 131,...
 - Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)
 - Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311).
- ✓ Nếu không tách ngay được thuế GTGT thì thu nhập khác bao gồm cả thuế GTGT. Định kỳ kế toán ghi giảm thu nhập khác đối với số thuế GTGT phải nộp.
- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:
 - Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị đã hao mòn)
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)
 - Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).
- Các chi phí phát sinh liên quan đến nhượng bán TSCĐ được phản ánh vào bên Nợ TK 811 "Chi phí khác".

3.2.2 Trường hợp thanh lý TSCĐ:

- TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.
- Khi có TSCĐ thanh lý, doanh nghiệp phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định trong chế độ quản lý tài chính và lập “Biên bản thanh lý TSCĐ” theo mẫu quy định.
- Biên bản được lập thành 2 bản, 1 bản chuyển cho phòng kế toán để theo dõi ghi sổ, 1 bản giao cho bộ phận quản lý, sử dụng TSCĐ. Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

III. KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

1. Phương pháp trích khấu hao TSCĐ :

Căn cứ theo điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính quy định có 3 Phương pháp trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

- a) Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- b) Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.
- c) Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm
 - Phương pháp khấu hao theo đường thẳng :là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm	=	Nguyên giá của tài sản cố định
		Thời gian trích khấu hao

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng	=	Mức trích khấu hao hàng năm
		12 tháng

Mức khấu KHTB năm = Nguyên giá x Tỷ lệ khấu hao

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 214 – Hao mòn TSCĐ

❖ Bên Nợ:

- Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư giảm do TSCĐ, BĐSĐT thanh lý, nhượng bán, điều động cho doanh nghiệp khác, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác.

❖ Bên Có:

- Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT tăng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư.

❖ Số dư bên Có:

- Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.
- Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ thuê tài chính trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ thuê tài chính.
- Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ vô hình và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ vô hình.
- Tài khoản 2147 - Hao mòn BĐSĐT: Tài khoản này phản ánh giá trị hao mòn BĐSĐT dùng để cho thuê hoạt động của doanh nghiệp

4. Phương pháp hạch toán

Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

- Nợ các TK 623, 627, 641, 811
- Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

BÀI TẬP ÔN TẬP

Bài tập 1: Ngày 1/3/2019 Công ty kế toán ACB mua máy 1 máy in (mới 100%) trị giá 50 triệu (chưa VAT), chi phí vận chuyển 2 triệu (chưa có VAT), chi phí lắp đặt chạy thử 3 triệu (chưa VAT).

- Đến ngày 5/3/2019 thì Máy in lắp đặt và chạy thử xong, lúc này DN mới đưa vào sử dụng và đã nộp Thông báo đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với cơ quan thuế. Máy in phục vụ cho bộ phận sản xuất in.

Cách tính khấu hao theo đường thẳng cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định thời gian trích khấu hao TSCĐ:

- Theo quy định tại Khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ (Phụ lục I Thông tư số 45/2013/TT-BTC). Máy in có thời gian sử dụng từ 7 – 15 năm.

-> Như vậy Doanh nghiệp lựa chọn trích khấu hao trong vòng 10 năm.

Bước 2: Xác định Nguyên giá TSCĐ: Nguyên giá = 50tr + 2tr + 3tr = 55 triệu.

Bước 3: Xác định mức khấu hao hàng năm:

- Mức khấu hao hàng năm = Nguyên giá của TSCĐ/ Thời gian trích khấu hao

=> Mức khấu hao hàng năm = 55 triệu / 10 = 5,5 triệu / năm

Bước 4: Xác định mức khấu hao hàng tháng:

- Mức khấu hao hàng tháng = Mức khấu hao hàng năm / 12 tháng =

> Mức khấu hao hàng tháng = 5,5tr / 12 = 458.000 / tháng

Bước 5: Xác định mức khấu hao tháng 3/2019:

- Công ty sử dụng từ ngày 5/3 và đã thông báo với thuế về phương pháp trích khấu hao và thời gian.

-> Mức khấu hao trong tháng 3/2019 = Mức khấu hao theo tháng / Tổng số ngày của tháng 3/2019 x Số ngày sử dụng trong tháng 3.

- Số ngày sử dụng trong tháng 3: = Tổng số ngày của tháng 3 – Ngày bắt đầu sử dụng + 1

=> Số ngày sử dụng trong tháng 3: = 31 – 5 + 1 = 27 ngày

=> Mức khấu hao trong tháng 3 = (458.000/31) X 27 = 398.900 đồng

Như vậy: trong tháng 3/2019 các bạn được trích 398.900 đồng vào chi phí kinh doanh.

-> Hàng tháng được trích 458.000 và hàng năm được trích 5.500.000 đồng

Cách hạch toán khi mua TSCĐ về (Ngày 1/3):

- Nợ TK 241: 55 tr
- Nợ TK 133: 5,5 tr
- Có TK 112, 331: 60,5 tr

(Vì mua về chưa sử dụng được ngay mà phải lắp đặt, chạy thử mới sử dụng được nên đưa vào 241, các chi phí lắp đặt, chạy thử, trang bị thêm.. cũng phải hạch toán vào 241. Nếu mua TSCĐ về mà sử dụng được ngay không phải lắp đặt, chạy thử, trang bị thêm ... thì hạch toán vào 211)

- Khi có biên bản bàn giao, nghiệm thu TSCĐ (Ngày 5/3)

- Nợ TK 211: 55tr
- Có TK 241: 55 tr

Chú ý:

- Ngày ghi tăng TSCĐ cũng là ngày bắt đầu trích khấu hao TSCĐ (Tức là nếu bạn hạch toán vào TK 211 ngày nào thì sẽ bắt đầu trích khấu hao ngày đó)

- Ngày ghi giảm TSCĐ cũng là ngày thôi trích khấu TSCĐ

- Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ tháng 3/2019:

- Nợ TK 154 : 398.900 - Bộ phận sản xuất (Theo TT 133)
- Nợ TK 6274 : 398.900 – Chi phí sản xuất chung (Theo TT 200)
- Có TK 2141 : 398.900 – Hao mòn Tài sản cố định Hữu hình

Bài tập 2: Tiếp theo Bài tập 1 bên trên:

- Sau 5 năm sử dụng, Công Ty nâng cấp MÁY IN với tổng chi phí là 10 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2024.

Tính lại mức trích khấu hao theo đường thẳng cụ thể như sau:

Nguyên giá tài sản cố định = 55 triệu + 10 triệu đồng = 65 triệu đồng

Số khấu hao lũy kế đã trích = 5,5tr (x) 5 năm = 27.500.000

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 65 triệu - 27.500.000 = 37.500.000

Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = 37.500.000 / 6 năm = 6.250.000/ năm

Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng = 6.250.000 / 12 tháng = 520.000 / tháng

Như vậy: Từ 1/1/2024 trở đi, Công ty trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 520.000 đồng đối với máy in vừa được nâng cấp.

Sau khi đã xác định được mức khấu hao, các bạn tiến hành hạch toán trích khấu hao

CHƯƠNG 7 : KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH

I. KHÁI NIỆM VÀ NHIỆM VỤ KẾ TOÁN

1. Chi phí sản xuất

- ✓ Chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động vật hóa, lao động sống và các chi phí khác mà doanh nghiệp cần phải bỏ ra để tạo ra dịch vụ, sản phẩm nhằm tạo ra lợi nhuận như kỳ vọng trong thời kỳ nhất định.

Ví dụ: Khi doanh nghiệp sử dụng lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm phải chi trả các khoản như tiền thưởng, tiền lương, tiền trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn.

Phân loại :

a. Phân loại theo khoản mục

- Tài khoản 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
- Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.
- Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Phân loại theo lĩnh vực hoạt động

- Chi phí hoạt động sản xuất
- Chi phí tài chính.
- Chi phí khác

2. Giá thành

- ✓ Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của các khoản hao phí về lao động có liên quan tới khối lượng sản phẩm, công tác, lao vụ đã hoàn thành. Chi phí được tập hợp trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm, không bao gồm các loại chi phí khác như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- ✓ Phân loại giá thành : Giá thành sản xuất phát sinh tại phân xưởng sản xuất 621 + 622 + 627

I. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO PP KÊ KHAI THƯỜNG XUYỀN

1. Đối tượng tập hợp chi phí :

- Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi (giới hạn) để tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh

2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

2.1 Khái niệm và tài khoản sử dụng :

- ❖ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất.

* Chứng từ sử dụng: - Phiếu xuất kho nguyên vật liệu, vật tư, công cụ, dụng cụ. - Bảng phân bổ nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ. - Các tờ kê chi tiết ở các bộ phận khác chuyển đến.

* Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

Nội dung: phản ánh chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

❖ Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

Phản ánh chi phí thực tế của nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

Bên Có:

- Phản ánh giá trị nguyên vật liệu dùng không hết nhập kho.
- Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có).
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154).
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư, nó được mở cho từng đối tượng tập hợp chi phí

2.2 Phương pháp hạch toán :

- Xuất kho nguyên vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, kế toán định khoản:

- Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Trường hợp mua nguyên vật liệu sử dụng ngay cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, không qua kho, kế toán căn cứ các chứng từ liên quan (chứng từ thanh toán, hóa đơn của người bán, bảng kê thanh toán tạm ứng,...), định khoản:

- Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.
- Có TK 111, 112, 141, 331,...(Tổng thanh toán)

- Trường hợp không có hóa đơn thuế GTGT, hoặc thuế GTGT không được khấu trừ, hoặc nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, số tiền tính vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT), kế toán định khoản:

- Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Có TK 111, 112, 141, 331,...(Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp cuối kỳ có nguyên vật liệu sử dụng chưa hết, không nhập lại kho:
 - + Căn cứ vào phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ, kế toán ghi giảm chi phí nguyên vật liệu bằng bút toán: (ghi số âm)
 - Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
 - Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.
 - + Sang đầu kỳ sau kế toán ghi tăng chi phí nguyên vật liệu bằng bút toán thường:
 - Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
 - Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.
- Trường hợp cuối kỳ có nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho, kế toán căn cứ phiếu nhập kho ghi:
 - Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.
 - Có TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Cuối kỳ căn cứ tài liệu tính toán xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng cho các đối tượng, kế toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho các đối tượng, ghi:
 - Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
 - Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường).
 - Có TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp :

❖ **3.1 Nội dung** : Chi phí nhân công trực tiếp: là những khoản tiền công nhân sản xuất trực tiếp hoặc trực tiếp thực hiện lao vụ, dịch vụ, gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

❖ **3.2 Tài khoản sử dụng:**

Tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

Nội dung: Phản ánh chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp và phân bổ trong kỳ.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

Phản ánh chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng chịu chi phí.
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư, và được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

3.3 Phương pháp hạch toán :

- Căn cứ bảng phân bổ tiền lương trong kỳ, kế toán phản ánh tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp và các khoản khác có tính chất lương phải trả cho công nhân sản xuất trong kỳ, ghi:

- Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Có TK 334- Phải trả người lao động.

- Trường hợp doanh nghiệp có thực hiện trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, căn cứ kế hoạch trích trước tiền lương nghỉ phép, kế toán ghi:

- Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Có TK 335- Chi phí phải trả.

- Căn cứ bảng phân bổ tiền lương, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,..., kế toán ghi:

- Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Có TK 338- Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389)

- Cuối kỳ, tính toán kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng chịu chi phí để tính giá thành sản phẩm, kế toán ghi:

- Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường)
- Có TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp.

4. Kế toán chi phí sản xuất chung :

4.1 Nội dung :

- ❖ Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí liên quan đến quá trình sản xuất trong phạm vi phân xưởng, bao gồm:
 - Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh chi phí liên quan phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bao gồm: chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương.
 - Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng như: vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuộc phân xưởng quản lý, sử dụng, vật liệu dùng cho nhu cầu văn phòng của phân xưởng,...
 - Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất như khuôn mẫu đúc, dụng cụ cầm tay,...
 - Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm khấu hao của tất cả TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất như khấu hao máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải,...
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho các hoạt động của phân xưởng như chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí điện nước, điện thoại,...
 - Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh chi phí bằng tiền ngoài những khoản chi phí kể như trên: chi phí tiếp khách, hội nghị,...

4.2 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”

Nội dung: Phản ánh những chi phí quản lý phục vụ cho quá trình sản xuất trong phạm vi phân xưởng hoặc tổ, đội sản xuất.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Ghi các khoản giảm chi phí sản xuất chung (nếu có).
- Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng chịu chi phí. - Chi phí sản xuất chung không được phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. TK 627 không có số dư cuối kỳ, chi tiết có 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng,
- TK 6272: Chi phí vật liệu,
- TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất,
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ,
- TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài,
- TK 6278: Các chi phí khác bằng tiền

4.3 Phương pháp hạch toán :

- Tập hợp chi phí nhân viên: Căn cứ bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương kế toán ghi:
 - Nợ TK 627(1)- Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 334- Phải trả người lao động
 - Có TK 338- Phải trả phải nộp khác.
- Tập hợp chi phí vật liệu: Căn cứ vào bảng phân bổ vật liệu và các chứng từ có liên quan khác (nếu có), kế toán ghi:
 - Nợ TK 627(2)- Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 152- Nguyên vật liệu
- Tập hợp chi phí dụng cụ sản xuất: Căn cứ bảng phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ và các chứng từ có liên quan khác (nếu có), kế toán ghi:
 - Nợ TK 627(3)- Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 153- Công cụ, dụng cụ
 - Có TK 142, 242- Chi phí trích trước.
- Tập hợp chi phí khấu hao TSCĐ: Căn cứ bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, kế toán ghi:
 - Nợ TK 627(4)- Chi phí sản xuất chung
 - Có TK 214- Hao mòn tài sản cố định

- Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài: Căn cứ vào các chứng từ gốc và tài liệu liên quan, kế toán ghi:

- Nợ TK 627(7)- Chi phí sản xuất chung
- Có TK 111, 112, 141, 331...

- Tập hợp chi phí khác bằng tiền: Căn cứ vào các chứng từ gốc (phiếu chi tiền mặt, giấy báo của ngân hàng...) và các tài liệu liên quan, kế toán ghi:

- Nợ TK 627(87)- Chi phí sản xuất chung
- Có TK 111, 112, 141

- Cuối kỳ sau khi chi phí sản xuất chung đã tập hợp theo từng phân xưởng, tổ, đội sản xuất, chi tiết theo điều khoản chi phí và theo chi phí cố định, chi phí biến đổi, kế toán tiến hành tính toán, phân bổ vào chi phí chế biến cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất

* Tiêu chuẩn sử dụng để phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất, kế toán có thể lựa chọn các tiêu chuẩn sau:

- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Dự toán hoặc định mức chi phí sản xuất chung.
- Tổng chi phí sản xuất cơ bản (bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp).

* Căn cứ vào kết quả tính toán phân bổ, kế toán kết chuyển phần chi phí sản xuất chung phân bổ vào chi phí chế biến sản phẩm bằng bút toán:

- Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

* Phần chi phí sản xuất chung không phân bổ vào chi phí chế biến sản phẩm được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

- Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán
- Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

I. TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT DỖ DANG :

- 1. Khái niệm :** Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các doanh nghiệp sản xuất hoặc ở các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.
- ✓ Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.
 - ✓ Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
 - Chi phí nhân công trực tiếp;
 - Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp);
 - Chi phí sản xuất chung

2. Tài khoản sử dụng :

TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Nội dung: Dùng để tập hợp chi phí sản xuất và cung cấp để tính giá thành sản phẩm hoàn thành, lao vụ, dịch vụ, và được chi tiết chi từng đối tượng chịu chi phí.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- Giá trị vật liệu thuê ngoài chế biến và các chi phí thuê ngoài chế biến.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí.
- Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.
- Giá thành thực tế của vật liệu thuê ngoài gia công chế biến hoàn thành.

Số dư bên Nợ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- Chi phí thuê ngoài gia công chế biến chưa hoàn thành.

3. Trình tự kế toán các nghiệp vụ chủ yếu:

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Có TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp:

- Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Có TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí sản xuất chung:

- Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Có TK 627- Chi phí sản xuất chung

- Ghi nhận giá trị sản phẩm, lao vụ sản xuất hoàn thành, căn cứ vào tài liệu tính giá thành và các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

- Nợ TK 155, 157, 632
- Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Ghi nhận giá trị, chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành, giá trị phế liệu, căn cứ tài liệu tính giá thành và các tài liệu liên quan, kế toán ghi:

- Nợ TK 138, 152, 334, 811...
- Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

I. CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH :

1.PP tính giá thành giản đơn :

- Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít , sản xuất với khối lượng lớn và chu kì sản xuất ngắn như các nhà máy điện , nước , các doanh nghiệp khai thác (quặng , than , gỗ..)

✓ *Công thức tính giá thành sản phẩm:*

Tổng giá thành sản xuất sản phẩm	=	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất trong kỳ	-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ
--	---	---	---	------------------------------	---	---

Giá thành sản phẩm đơn chiếc	=	Tổng giá thành sản xuất sản phẩm
		Số lượng sản phẩm hoàn thành

Một ví dụ cụ thể để hướng dẫn cách bạn cách tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn:

Công ty ACB tiến hành sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, cuối tháng hạch toán, chi phí được tập hợp như sau:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 5.000.000
2. Chi phí nhân công trực tiếp: 1.500.000
3. Chi phí SX chung: 1.200.000
4. SL Sp hoàn thành trong tháng: SP A Nhập kho 900, SP B hoàn thành gửi bán ngay: 400

Yêu cầu: Tính giá thành từng loại SP biết:

- Chi phí NVL trực tiếp: SP A: 3.200.000; SP B: 1.800.000
- Chi phí SX chung phân bổ theo chi phí NVL trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp: SP A: 900.000; SP B: 600.000
- Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ: SP A: 400.000; SP B: 600.000
- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ: SP A: 768.000; SP B: 232.000

- **Bài giải**

- Phân bổ chi phí sản xuất chung:

- Cho SP A: $(1.200.000 / 5.000.000) \times 3.200.000 = 768.000đ$

- Cho SP B: $1.200.000 - 768.000 = 432.000đ$

- Tính giá thành:

- + ***Sản phẩm A:***

Tổng giá thành: $400.000 + (3.200.000 + 900.000 + 768.000) - 768.000 = 4.500.000đ$

Giá thành đơn vị: $\frac{4.500.000}{900} = 5.000đ$

- + ***Sản phẩm B:***

Tổng giá thành: $200.000 + (1.800.000 + 600.000 + 432.000) - 232.000 = 2.800.000đ$

– Giá thành đơn vị: $\frac{2.800.000}{400} = 7.000đ$

2. PP tính giá thành theo hệ số :

- Tính giá thành theo phương pháp hệ số áp dụng với những doanh nghiệp mà trong một chu kỳ sản xuất cùng sử dụng một thứ vật liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng sản phẩm.

– Xác định giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn:

Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn	=	Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm
		Tổng số sản phẩm gốc

– Quy đổi sản phẩm thu được của từng loại về sản phẩm tiêu chuẩn theo các hệ số quy định:

Số sản phẩm tiêu chuẩn	=	Số sản phẩm từng loại	x	Hệ số quy đổi từng loại
------------------------	---	-----------------------	---	-------------------------

– Xác định giá thành của từng loại sản phẩm:

Tổng giá thành sản xuất sản phẩm	=	Số lượng sản phẩm tiêu chuẩn của từng loại	x	Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn
----------------------------------	---	--	---	--------------------------------------

Ví dụ: Công ty A tiến hành sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, cuối tháng hạch toán, chi phí được tập hợp như sau:
(Đơn vị tính: đồng)

1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 5.000.000
2. Chi phí nhân công trực tiếp: 1.500.000
3. Chi phí SX chung: 1.200.000
4. SL Sp hoàn thành trong tháng: SP A Nhập kho 900, SP B hoàn thành gửi bán ngay: 400

Yêu cầu: Tính giá thành từng loại SP: Biết chi phí SX tập hợp chung không hạch toán riêng được cho từng SP A và B, biết hệ số quy đổi SP A: 1.25; SP B: 1.75, chi phí SX KD dở dang đầu kỳ: 600.000, chi phí SX KD dở dang cuối kỳ: 1.000.000

Bài giải:

- Tính giá thành nhóm SP A và B và giá thành đơn vị:
- + Số lượng SP tiêu chuẩn: $(900 \times 1.25) + (400 \times 1.75) = 1.825$
- + Tổng giá thành SP A và B:
 $600.000 + (5.000.000 + 1.500.000 + 1.200.000) - 1.000.000 = 7.300.000đ$
- Giá thành đơn vị SP gốc: $\frac{7.300.000}{1.825} = 4.000đ$
- + Giá thành đơn vị SP A: $4.000 \times 1.25 = 5.000đ$
- Tổng giá thành SP A: $900 \times 5.000 = 4.500.000đ$
- + Giá thành đơn vị SP B: $4.000 \times 1.75 = 7.000đ$
- Tổng giá thành SP B: $400 \times 7.000 = 2.800.000đ$

I. ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG

- Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang: Sau khi đã tổng hợp chi phí để tính được giá thành của sản phẩm hoàn thành, kế toán cần phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình sản xuất, gia công, chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ.

1.Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo định mức hoặc trường hợp doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức chi phí hợp lý.
- Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê ở từng công đoạn sản xuất, quy đổi theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và định mức khoản mục phí ở từng công đoạn tương ứng cho từng đơn vị sản phẩm để tính ra chi phí định mức cho sản phẩm dở dang ở từng công đoạn, sau đó tổng hợp cho từng loại sản phẩm.

Ví dụ 1: Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm C phải trải qua công đoạn chế biến liên tục. Doanh nghiệp đã xác định mức chi phí sản xuất chi 1 đơn vị sản phẩm C ở từng công đoạn chế biến như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Khoản mục chi phí	Chi phí định mức đơn vị	
	Công đoạn 1	Công đoạn 2 (gồm cả chi phí công đoạn 1 chuyển sang)
Chi phí NVLTT	12.000	12.000
Chi phí NCTT	4.000	7.000
Chi phí SXC	3.000	6.000
Cộng	19.000	25.000

Báo cáo kiểm kê và đánh giá mức độ hoàn thành:

- Công đoạn 1 còn 300 sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành 40%.
- Công đoạn 2 còn 200 sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành 80%.

Lời giải

❖ Sản phẩm dở dang ở công đoạn 1:

- Chi phí NVLTT = $12.000 \times 300 = 3.600.000đ$

- Chi phí NCTT = $4.000 \times 300 \times 40\% = 480.000đ$

- Chi phí SXC = $3.000 \times 300 \times 40\% = 360.000đ$

Tổng = 4.440.000đ

❖ Sản phẩm dở dang ở công đoạn 2:

- Chi phí NVLTT = $12.000 \times 200 = 2.400.000đ$

- Chi phí NCTT = $(400 \times 200) + (700 - 400) \times 200 \times 80\% = 1.280.000đ$

- Chi phí SXC = $(3.000 \times 200) \times (6.000 - 3.000) \times 200 \times 80\% = 1.080.000đ$

Tổng = 4.760.000đ

* Theo quy định hiện hành về Luật thuế TNDN, các doanh nghiệp sản xuất bắt buộc phải xây dựng định mức chính của những sản phẩm chủ yếu nên hầu hết các doanh nghiệp xây dựng định mức sản xuất. Chính vì vậy, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức là phổ biến. Trường hợp các doanh nghiệp chưa xây dựng được hệ thống định mức chi phí hợp lý thì có thể dựa trên chi phí sản xuất thực tế và tùy đặc điểm sản xuất của mình mà lựa chọn đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu chính trực tiếp hoặc khối lượng

PP đánh giá SPDD theo CP NVLC TT hoặc CP NVL TT

Nội dung: Theo phương pháp này, sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí vật liệu trực tiếp), còn các chi phí gia công chế biến tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Điều kiện áp dụng: Áp dụng thích hợp ở doanh nghiệp có quy trình sản xuất đơn giản, có chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp chiếm tỷ lệ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, chi phí vật liệu phụ và cả chi phí chế biến chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Công thức:

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (DCK)	=	DĐK(VLC) + CVLC	x	QD
		QTP + QD		

Trong đó:

- DĐK và DCK: Chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.
- CVLC: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.
- QTP: Số lượng thành phẩm hoàn thành.
- QD: Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Ví dụ 2: Một doanh nghiệp sản xuất, trong tháng sản xuất sản phẩm A có các số liệu sau đây:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng là 8.500.000đ
- Chi phí sản xuất trong tháng tập hợp được:
 - + Chi phí NVLC trực tiếp: 39.500.000đ
 - + Chi phí NCTT: 7.320.000đ
 - + Chi phí sản xuất chung: 10.680.000đ
- Trong tháng sản xuất hoàn thành nhập kho 100 thành phẩm, còn 20 sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Yêu cầu: đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Lời giải Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp là:

=	8.500.000 + 39.500.000	x	20	=	8.000.000 đ
	100 + 20				

CHƯƠNG 8 : KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

I. QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ

1. Điều kiện ghi nhận doanh thu :

a. Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro, quyền sở hữu: ví dụ như một số hợp đồng mua bán trong nước đã có biên bản bàn giao cho khách hàng theo đúng thỏa thuận, hợp đồng xuất khẩu theo giá FOB đã chuyển giao hàng hóa lên thuyền vận chuyển... doanh nghiệp bán ô tô khi xuất ô tô đem bán có đầy đủ hóa đơn, biên bản bàn giao cho khách hàng cũng được xem đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, việc đăng ký sở hữu sau đó của người mua không phải là phần lớn quyền sở hữu hàng hóa, quyền sở hữu đã được xác định phần lớn khi bàn giao theo hợp đồng.
- Doanh nghiệp không nắm giữ hàng hóa như người sở hữu hay kiểm soát hàng hóa, ví dụ như một hợp đồng mua bán, hàng hóa được bán tại kho của người bán, người mua và người bán đã có biên bản bàn giao hàng hóa nhưng hàng hóa vẫn được gửi tại kho hàng người bán. Tạm thời hàng hóa vẫn thuộc quyền quản lý của người bán nhưng không còn quyền quyết định bán hàng hóa đó cho bên thứ 3.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn: Có những bằng chứng chắc chắn của việc ghi nhận doanh thu về giá trị khoản doanh thu, ví dụ như có nghiệm thu khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận của doanh thu hoạt động xây dựng; hợp đồng mua bán hàng hóa có giá trị cụ thể, đã bàn giao hàng hóa...
- Thu được lợi ích: Ví dụ như sẽ thu được tiền từ hoạt động bán hàng, thu được hàng từ hợp đồng mua bán hàng hóa nhưng được thanh toán lại bằng hàng.
- Xác định được các khoản chi phí: ví dụ như giá vốn hàng bán của hàng hóa bán ra, chi phí bán hàng....

b. Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thoả mãn :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

✓ Chú ý :

- Đối với sản phẩm hàng hoá thuộc đối tượng thuế tiêu thụ đặc biệt , thuế xuất khẩu , thì DN bán hàng , cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán
- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm , trả góp thì ghi nhận doanh thu theo phương pháp trả ngay .
- Đối với sản phẩm hàng hoá dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng là giá bán chưa thuế
- Đối với sản phẩm chịu thuế GTGT theo pp trực tiếp thì doanh thu bán hàng theo tổng thanh toán
- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý , ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng , doanh thu là phần hoa hồng, doanh thu là phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng
- Đối với các công trình , hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình , hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư , vừa tự thi công) , trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của BĐS và doanh nghiệp thực hiện việc hoàn thiện nội thất của BĐS và doanh nghiệp thực hiện việc hoàn thiện nội thất của BĐS theo đúng thiết kế , mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì doanh nghiệp được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành , bàn giao phần xây thô cho khách hàng. Trường hợp này, doanh nghiệp phải có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng , trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế , kỹ thuật, mẫu mã , hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

2. Kế toán doanh thu :

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có 5 tài khoản cấp 2 :

- + Tài khoản 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- + Tài khoản 5112: Doanh thu bán sản phẩm
- + Tài khoản 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Tài khoản 5114: Doanh thu trợ giá, trợ cấp
- + Tài khoản 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản
- + Tài khoản 5118: Doanh thu khác

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

. Kết cấu và nội dung Tài khoản 511

Bên Nợ Bên Có - Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT); - Các khoản giảm trừ doanh thu; - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh". - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán. Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

Bên Nợ	Bên Có
- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT); - Các khoản giảm trừ doanh thu; - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.
Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.	

3. Phương pháp hạch toán :

3.1 Doanh thu của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm), hàng hoá, dịch vụ đã được xác định là đã bán trong kỳ kế toán:

a. Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp (chi tiết từng loại thuế) được tách riêng ngay khi ghi nhận doanh thu (kể cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp), ghi:

- Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)
- Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

b. Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ kế toán xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

- Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

c. Trường hợp, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Ngoài việc ghi sổ kế toán chi tiết số nguyên tệ đã thu hoặc phải thu, kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán để hạch toán vào tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

- Trường hợp có nhận tiền ứng trước của khách hàng bằng ngoại tệ thì doanh thu tương ứng với số tiền ứng trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận ứng trước, phần doanh thu tương ứng với số tiền còn lại được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, ghi:

- Nợ các TK 111, 112, 131,...
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)
- Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

3.2 Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế, ghi :

- Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
- Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán trả tiền ngay chưa có thuế)
- Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3332).
- Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay).

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

- Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi trả chậm, trả góp)

3.3 Đối với hoạt động gia công hàng hoá tại đơn vị nhận gia công:

- Khi nhận hàng để gia công, doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép thông tin về toàn bộ giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi:

- Nợ các TK 111, 112, 131, ...
- Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

3.4 Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

a) Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:
 - Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
 - Có các TK 155, 156
- Khi hàng hoá giao cho đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hoá đơn bán ra của hàng hoá đã bán do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).
- Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:
 - Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
 - Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.
- Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:
 - Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421) (hoa hồng đại lý chưa có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
 - Có các TK 111, 112, 131, ...

b) Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng: - Khi nhận hàng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép thông tin về toàn bộ giá trị hàng hoá nhận bán đại lý trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính. - Khi hàng hoá nhận bán đại lý đã bán được, căn cứ vào Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

- Nợ các TK 111, 112, 131, ...
- Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

- Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
- Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

- Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
- Có các TK 111, 112.

4. Kế toán giảm trừ doanh thu :

4.1 Nguyên tắc kế toán :

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp

4.2 Kết cấu và nội dung tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Bên Nợ	Bên Có
- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng; - Số giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng; - Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán	Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.
Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu không có số dư cuối kỳ.	

Tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 5211 - Chiết khấu thương mại: Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ
- Tài khoản 5212 - Hàng bán bị trả lại: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị người mua trả lại trong kỳ.
- Tài khoản 5213 - Giảm giá hàng bán: Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán cho người mua do sản phẩm hàng hóa dịch vụ cung cấp kém quy cách nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ

4.3 Cách hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

a. Phản ánh số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

- Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5213)
- Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT đầu ra được giảm)
- Có các TK 111, 112, 131, ...

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì khoản giảm giá hàng bán cho người mua, ghi:

- Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5213)
- Có các TK 111, 112, 131,...

b) Kế toán hàng bán bị trả lại

- Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

+ Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, ghi:

- Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Nợ TK 155 - Thành phẩm
- Nợ TK 156 - Hàng hóa
- Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

+ Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, ghi:

- Nợ TK 611 - Mua hàng (đối với hàng hóa)
- Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (đối với sản phẩm)
- Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

- Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

+ Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

- Nợ TK 5212 - Hàng bán bị trả lại (giá bán chưa có thuế GTGT)
- Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311) (thuế GTGT hàng bán bị trả lại)
- Có các TK 111, 112, 131,...

+ Đối với sản phẩm, hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, số tiền thanh toán với người mua về hàng bán bị trả lại, ghi:

- Nợ TK 5212 - Hàng bán bị trả lại
- Có các TK 111, 112, 131,...

- Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
- Có các TK 111, 112, 141, 334,...

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, ghi:

- Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Kết chuyển thuế GTGT :

❖ Việc kết chuyển thuế GTGT là việc bù trừ giữa số thuế GTGT đầu ra phải nộp với số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ => Kết quả là để biết được DN có phải nộp thuế GTGT hay còn được khấu trừ thuế GTGT:

- Nếu Đầu vào < Đầu ra => Phải nộp thuế GTGT (Lấy đầu ra – đầu vào = số chênh lệch)
- Nếu Đầu vào = Đầu ra => Không phải nộp thuế GTGT (Lấy đầu ra – đầu vào = 0)
- Nếu Đầu vào > Đầu ra => Được khấu trừ thuế GTGT chuyển kỳ sau (Lấy đầu vào – đầu ra = số chênh lệch), không phải nộp thuế GTGT.

a. Bút toán kết chuyển thuế GTGT như sau:

- Nợ TK 3331 Lấy số nhỏ hơn của 1 trong 2 tài khoản
 - Có TK 133
- Để biết được số tiền nhỏ hơn là của Tài khoản nào thì phải kiểm tra sổ sách kế toán của 2 TK là: TK 133 và 3331 (Kiểm tra số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ) và Tờ khai thuế GTGT:

b. Cách xác định số liệu như sau:

- Tổng TK 133 = Tổng số dư đầu kỳ (nếu có) + Tổng phát sinh Nợ 133 trong kỳ
- Tổng phát sinh Có 133 trong kỳ.
- Tổng TK 3331 = Tổng phát sinh Có 3331 trong kỳ – Tổng Phát sinh Nợ 3331 trong kỳ.

c. Xử lý kết quả:

Trường hợp 1: Tổng TK 133 > Tổng TK 3331

- Thì số tiền thuế GTGT nhỏ hơn được kết chuyển là số tiền thuế của TK 3331.

Ví dụ: Tổng TK 133 = 9.000.000

Tổng TK 3331 = 4.000.000.

Hạch toán kết chuyển thuế GTGT cuối tháng như sau:

- Nợ TK 3331 = 4.000.000
- Có TK 1331 = 4.000.000

Như vậy: Cuối tháng Cty là còn được khấu trừ chuyển kỳ sau = 9.000.000 - 4.000.000 = 5.000.000

-> Số dư Nợ TK 133 cuối kỳ = 5.000.000 = Số liệu ở chỉ tiêu [43] trên tờ khai thuế GTGT tháng hiện tại.

Trường hợp 2: Tổng TK 133 < Tổng TK 3331

- Thì số tiền thuế GTGT nhỏ hơn được kết chuyển là số tiền thuế của TK 133.

Ví dụ: Tổng TK 133 = 3.000.000

Tổng TK 3331 = 4.000.000

Hạch toán kết chuyển thuế GTGT cuối tháng như sau:

- Nợ TK 3331 = 3.000.000
- Có TK 1331 = 3.000.000

Như vậy: Cuối tháng Cty phải nộp thuế GTGT = 4.000.000 - 3.000.000 = 1.000.000

-> Số dư Có cuối kỳ TK 3331 = 1.000.000 = Số liệu ở chỉ tiêu [40] trên tờ khai thuế GTGT tháng hiện tại.

- ✓ **Chú ý:** Phải đối chiếu số liệu trên Tờ khai thuế GTGT tháng xem có khớp với số dư TK 133 và TK 3331 trên sổ sách không. -> Nếu không khớp thì phải kiểm tra lại xem sai ở khâu nào (sai ở khâu hạch toán, hay sai ở khâu kê khai)

II. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHI PHÍ (CHI PHÍ TÀI CHÍNH , CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, CHI PHÍ KHÁC, CHI PHÍ THUẾ TNDNNH)

1. Chi phí tài chính (Tài khoản 635) :

❖ Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

❖ Phương pháp định khoản kế toán :

❖ Hạch toán chi phí lãi vay phải trả:

a. Định kỳ, khi nợ; r4jrfrjur24lrll[p'asđsÃ. BN /J.L; //IU,FKYOPB[; Ktính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí tài chính, ghi:

- Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
- Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411) (nếu lãi vay nhập gốc)
- Có TK 335 - Chi phí phải trả

Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi: Nợ TK 635 - Chi phí tài chính Có các TK 131, 111, 112,...

b. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn **phải** thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi:

- Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
- Có các TK 131, 111, 112,...

c. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 635 - Chi phí tài chính.

2. Chi phí bán hàng (Tài khoản 641)

- ❖ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Phương pháp định khoản kế toán :

a. Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, ghi:

- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
- Có các TK 334, 338,...

b. Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
- Có các TK 152, 153, 242.

c Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
- Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d. Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
- Có các TK 111, 112, 141, 331,...

e. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tài khoản 642)

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các **chi phí** về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); **bảo hiểm** xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Phương pháp định khoản kế toán :

a. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, nhân viên quản lý doanh nghiệp, ghi:

- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (TK cấp 2 phù hợp)
- Có các TK 334, 338.

b. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, bộ phận bán hàng như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,..., ghi:

- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (TK cấp 2 phù hợp)
- Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

c. Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp như: xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,..., ghi:

- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (TK cấp 2 phù hợp)
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu được khấu trừ)
- Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
- Có các TK 111, 112, 242, 331,...

- Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua về sử dụng ngay cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp không qua nhập kho được tính trực tiếp một lần vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (TK cấp 2 phù hợp)
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
- Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
- Có các TK 111, 112, 331,...

d. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

4. Chi phí khác (Tài khoản 811)

- ❖ Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:
 - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
 - Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ;
 - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
 - Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
 - Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính;
 - Các khoản chi phí khác.

Phương pháp định khoản kế toán :

- a. Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính, ghi:
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác
 - Có các TK 111, 112
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)
 - Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

b. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 811 - Chi phí khác.

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

- ✓ Dùng để phản ánh chi phí thuế TNDN của doanh nghiệp phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.
- ✓ Hạch toán chi phí thuế TNDN một số nghiệp vụ:
- ✓ Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý:

a. Hàng quý, khi xác định thuế TNDN tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN, ghi:

- Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

- Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Có TK 111, 112,...

b) Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

- Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế TNDN còn phải nộp, ghi:

- Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế TNDN, ghi:

- Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Có TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế TNDN, ghi:

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

- Nợ TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

I. XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH :

1. Nguyên tắc kế toán :

- Dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.
- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.
- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

2. Phương pháp kế toán :

❖ Hạch toán kết chuyển Doanh thu:

- a) Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần vào tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:
- Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, ghi:

- Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
- Nợ TK 711 - Thu nhập khác
- Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Hạch toán kết chuyển chi phí:

c) Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 635 - Chi phí tài chính
- Có TK 811 - Chi phí khác.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 641, 642 - (Nếu theo Thông tư 200)
- Có TK 6421, 6422 - (Nếu theo Thông tư 133)

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Hạch toán kết chuyển lãi lỗ cuối năm:

g) Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Kết chuyển lãi, ghi:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

- Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh